

Số: 106/QĐ-TTT

Tân Phú, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2025
của Trường THCS Tôn Thất Tùng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TÔN THẤT TÙNG

Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND Quận Tân Phú về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tôn Thất Tùng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5364/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của Ủy Ban Nhân Dân Quận Tân Phú về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn (2023 – 2025) của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Phú;

Căn cứ Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của Trường THCS Tôn Thất Tùng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trường THCS Tôn Thất Tùng, các ban, ngành, đoàn thể có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Phi Tiến

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2020 của BTC

Đơn vị: TRƯỜNG THCS TÔN THẮT TÙNG

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTT ngày /12/2024 của Trường THCS Tôn Thất Tùng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung		Dự toán được giao
1	2		3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		26.192.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước		26.192.000.000
1	Chi quản lý hành chính		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		26.192.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		14.812.000.000
I. NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			14.812.000.000
1. KP CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA NS TP CHI TĂNG LƯƠNG (310.000 đồng)			1.843.102.261
	6000	Tiền lương	1.099.051.900
		6001 Lương ngạch bậc	1.054.508.000
		Nâng lương	44.543.900
	6100	Phụ cấp lương	454.914.857
		6101 Chức vụ	13.950.000
		6107 PC nặng nhọc, độc hại	744.000
		6112 Ưu đãi	309.786.720
		6113 Trách nhiệm	13.152.000
		Phụ cấp trách nhiệm	1.488.000
		Hướng dẫn tập sự NH 24-25	11.664.000
		6115 Phụ cấp TN vượt khung	117.282.137
	6300	Các khoản đóng góp	289.135.504
		6301 Bảo hiểm xã hội 17%	209.166.084
		6302 Bảo hiểm y tế 3%	36.909.000
		6303 Kinh phí công đoàn 2%	24.606.000
		6304 Bảo hiểm thất nghiệp 1%	12.303.000
		6349 Các khoản đóng góp khác	6.151.420
2. KP CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA NS TP CHI TĂNG LƯƠNG (540.000 đồng)			3.196.897.738
	6000	Tiền lương	1.914.478.600
		6001 Lương ngạch bậc	1.836.886.000
		Nâng lương	77.592.600
	6100	Phụ cấp lương	778.810.138
		6101 Chức vụ	24.300.000
		6107 PC nặng nhọc, độc hại	1.296.000
		6112 Ưu đãi	539.628.480
		6113 Trách nhiệm	9.288.000
		Phụ cấp trách nhiệm	2.592.000

Số TT		Nội dung	Dự toán được giao
		Hướng dẫn tập sự NH 24-25	6.696.000
	6115	Phụ cấp TN vượt khung	204.297.658
6300		Các khoản đóng góp	503.609.000
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%	364.308.619
	6302	Bảo hiểm y tế 3%	64.292.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	42.862.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	21.431.000
	6349	Các khoản đóng góp khác	10.715.381
3. KP CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ			4.238.000.000
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.238.000.000
	6449	Thực hiện NQ03/2018/NQ-HĐND	4.238.000.000
4. KP HOẠT ĐỘNG			9.772.000.000
	6000	Tiền lương	5.282.542.100
	6001	Lương ngạch bậc	5.068.444.000
		Nâng lương	214.098.100
	6100	Phụ cấp lương	2.162.645.603
	6101	Chức vụ	67.050.000
	6107	PC nặng nhọc, độc hại	3.576.000
	6112	Ưu đãi	1.488.974.880
	6113	Trách nhiệm	39.336.000
		Phụ cấp trách nhiệm	7.152.000
		Hướng dẫn tập sự NH 24-25	32.184.000
	6115	Phụ cấp TN vượt khung	563.708.723
	6300	Các khoản đóng góp	1.389.812.297
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%	1.005.447.793
	6302	Bảo hiểm y tế 3%	177.399.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	118.266.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	59.133.000
	6349	Các khoản đóng góp khác	29.566.504
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	120.000.000
	6501	Thanh toán tiền điện	50.000.000
	6502	Thanh toán tiền nước	50.000.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	20.000.000
	6550	Vật tư văn phòng	125.000.000
	6551	Văn phòng phẩm	70.000.000
	6552	Công cụ dụng cụ	30.000.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	25.000.000
	6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	35.000.000
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.000.000
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, thuê đường truyền hình mạng	9.540.000
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	19.460.000
	6649	Khác	
	6700	Công tác phí	12.000.000
	6704	Khoản công tác phí	12.000.000
	6750	Chi phí thuê mướn	38.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	38.000.000
	6900	Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	120.000.000
	6907	Nhà cửa	25.000.000
	6912	Các thiết bị công nghệ tin học	20.000.000

Số TT		Nội dung	Dự toán được giao
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng(máy photo copy)	15.000.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước	30.000.000
	6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác(thay mặt bàn, ghế HS)	30.000.000
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	487.000.000
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	150.000.000
	7004	Đồng phục, trang phục	16.810.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	120.000.000
	7049	Chi phí khác	200.190.000
		Chi phí khác(Khai giảng bế giảng, VTM học sinh, các hoạt động chuyên đề,KT học sinh HK1+HK2)	200.190.000
II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			11.380.000.000
	6100	Phụ cấp lương	987.906.040
	6105	Làm đêm, thêm giờ	987.906.040
	6150	Học bổng học sinh, sinh viên	55.890.000
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	18.090.000
	6157	KP miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	37.800.000
	6200		796.000.000
	6201		796.000.000
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.251.243.960
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	8.251.243.960
		Chi GV dạy hòa nhập khuyết tật	548.571.960
		Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5.400.000
		CCTL của NS TP phân bổ để thực hiện NQ08/2023/NQ-HĐND, tinh giản biên chế, tăng lương theo lộ trình	7.465.000.000
		Hỗ trợ GV thể dục theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg	72.072.000
		Chi Khác (tiền Tết)	160.200.000
	7750	Các khoản chi khác	1.288.960.000
	7766	Kinh phí hỗ trợ HP theo NQ 17/2022/NQ-HĐND	1.254.960.000
	7757	Kinh phí khác (bảo hiểm cháy nổ)	34.000.000

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS TÔN THẤT TÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 258/TTT

Tân Phú, ngày 30 tháng 12 năm 2024

V/v phân bổ dự toán chi
ngân sách năm 2025

Kính gửi:

- Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú;
- Kho bạc Nhà nước quận Tân Phú.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính Phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách Nhà nước hiện hành;

Trường trung học cơ sở Tôn Thất Tùng dự kiến phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 (theo phụ lục đính kèm).

Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận Tân Phú cho ý kiến thẩm định để Trường trung học cơ sở Tôn Thất Tùng gửi Kho bạc Nhà nước Tân Phú làm căn cứ thanh toán các khoản chi của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Hồ Phi Tiến



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025**

(Kèm theo theo công văn /TTT ngày /12/2024 của Trường THCS Tôn Thất Tùng)

Chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 073

Đơn vị tính: đồng

MỤC	TIÊU MỤC	DIỄN GIẢI	MÃ NGUỒN	KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO
TỔNG CỘNG				26.192.000.000
I. NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN				14.812.000.000
3. KP cân đối từ nguồn CCTL của NS Thành phố để thực hiện tăng lương (310.000)				1.843.102.261
6000		Tiền lương	14	1.099.051.900
	6001	Lương ngạch bậc		1.054.508.000
		Nâng lương		44.543.900
6100		Phụ cấp lương		454.914.857
	6101	Chức vụ		13.950.000
	6107	PC nặng nhọc, độc hại		744.000
	6112	Ưu đãi		309.786.720
	6113	Trách nhiệm		13.152.000
	6115	Phụ cấp TN vượt khung		117.282.137
	6116	Đứng Năng TDTT		
6300		Các khoản đóng góp		289.135.504
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%		209.166.084
	6302	Bảo hiểm y tế 3%		36.909.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%		24.606.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%		12.303.000
	6349	Các khoản đóng góp khác		6.151.420
3. KP cân đối từ nguồn CCTL của NS Thành phố để thực hiện tăng lương (540.000)				3.196.897.738
6000		Tiền lương	14	1.914.478.600
	6001	Lương ngạch bậc		1.836.886.000
		Nâng lương		77.592.600
6100		Phụ cấp lương		778.810.138
	6101	Chức vụ		24.300.000
	6107	PC nặng nhọc, độc hại		1.296.000
	6112	Ưu đãi		539.628.480
	6113	Trách nhiệm		9.288.000
	6115	Phụ cấp TN vượt khung		204.297.658
6300		Các khoản đóng góp		503.609.000
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%		364.308.619
	6302	Bảo hiểm y tế 3%		64.292.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%		42.862.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%		21.431.000
	6349	Các khoản đóng góp khác		10.715.381
3. KP CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ				4.238.000.000
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		4.238.000.000
	6449	Thực hiện NQ08/2023/NQ-HĐND		4.238.000.000
5. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG				9.772.000.000
		Nhóm I : Thanh toán cá nhân		8.835.000.000
6000		Tiền lương	13	5.282.542.100
	6001	Lương ngạch bậc		5.068.444.000

MỤC	TIÊU MỤC	DIỄN GIẢI	MÃ NGUỒN	KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO
		Nâng lương		214.098.100
6100		Phụ cấp lương		2.162.645.603
	6101	Chức vụ		67.050.000
	6107	PC nặng nhọc, độc hại		3.576.000
	6112	Ưu đãi		1.488.974.880
	6113	Trách nhiệm		39.336.000
	6115	Phụ cấp TN vượt khung		563.708.723
6300		Các khoản đóng góp		1.389.812.297
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%		1.005.447.793
	6302	Bảo hiểm y tế 3%		177.399.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%		118.266.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%		59.133.000
	6349	Các khoản đóng góp khác		29.566.504
		<u>Nhóm II : Chi về hàng hóa dịch vụ</u>		330.000.000
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		120.000.000
	6501	Thanh toán tiền điện		50.000.000
	6502	Thanh toán tiền nước		50.000.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		20.000.000
6550		Vật tư văn phòng		125.000.000
	6551	Văn phòng phẩm		70.000.000
	6552	Công cụ dụng cụ		30.000.000
	6599	Vật tư văn phòng khác		25.000.000
6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc		35.000.000
	6601	Cước phí điện thoại trong nước		6.000.000
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, thuê đường truyền hình mạng		9.540.000
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện		19.460.000
6700		Công tác phí		12.000.000
	6704	Khoản công tác phí		12.000.000
6750		Chi phí thuê mướn		38.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác		38.000.000
		<u>Nhóm III : Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn</u>		607.000.000
6900		Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn		120.000.000
	6907	Nhà cửa		25.000.000
	6912	Các thiết bị công nghệ tin học		20.000.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng(máy photo copy)		15.000.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước		30.000.000
	6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác(thay mặt bàn, ghế HS)		30.000.000
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		487.000.000
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn		150.000.000
	7004	Đồng phục, trang phục		16.810.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		120.000.000
	7049	Chi phí khác		200.190.000
		Chi phí khác(Khai giảng bế giảng, VTM học sinh, các hoạt động chuyên đề,KT học sinh HK1+HK2)		
II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			12	11.380.000.000
		<u>Nhóm I : Thanh toán cá nhân</u>		10.091.040.000
6100		Phụ cấp lương		987.906.040

MỤC	TIÊU MỤC	DIỄN GIẢI	MÃ NGUỒN	KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO
	6105	Làm đêm, thêm giờ		987.906.040
6150		Học bổng học sinh, sinh viên		55.890.000
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		18.090.000
	6157	KP miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập		37.800.000
6200		Tiền thưởng		796.000.000
	6201	Thưởng thường xuyên		796.000.000
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		8.251.243.960
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		8.251.243.960
		Chi GV dạy hòa nhập khuyết tật		548.571.960
		Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015		5.400.000
		CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, tính gián biên chế, tăng lương theo lộ trình..	14	7.465.000.000
		Hỗ trợ GV thể dục theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg		72.072.000
		Chi Khác (tiền Tết)		160.200.000
		<u>Các khoản chi khác</u>		1.288.960.000
7750		Chi khác		1.288.960.000
		Kinh phí hỗ trợ HP theo NQ 17/2022/NQ-HĐND		1.254.960.000
		Kinh phí khác (bảo hiểm cháy nổ)		34.000.000

